

XUNG ĐỘT ĐA QUYỀN VÀ XUNG ĐỘT PHÁT SINH TRONG VIỆC THU HỒI ĐẤT ĐAI Ở CÁC CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC

Vũ Thị Thu Thanh⁽¹⁾

(1) Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ

Ngày nhận bài 15/8/2022; Ngày phản biện 20/8/2022; Chấp nhận đăng 30/9/2022

Liên hệ email: thuthanhkxh@gmail.com

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2022.05.335>

Tóm tắt

Xung đột lợi ích đất đai là một vấn đề không thể tránh khỏi đối với một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi như Việt Nam. Xung đột đa quyền là loại xung đột giữa quyền sở hữu và sử dụng đất đai theo luật tục truyền thống và theo thể chế kinh tế - chính trị hiện tại. Bài viết trình bày hình thức và nguyên nhân xung đột lợi ích do việc thu hồi và cấp phát đất lâm nghiệp/đất nông nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số, trong đó việc tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến xung đột đa quyền là nội dung chính. Bằng cách tiếp cận về sự đa dạng dựa trên đặc điểm kinh tế - xã hội của các nhóm dân tộc thiểu số kết hợp phương pháp định lượng và định tính nhằm chỉ ra những rào cản đối với việc tiếp cận đất đai cũng như khả năng hội nhập xã hội kém ở nhóm dân tộc thiểu số tại chỗ sẽ dẫn đến tình trạng đói nghèo và tụt hậu về kinh tế - xã hội của nhóm này trong sự cộng cư với các nhóm dân tộc khác. Đồng thời, những bất cập trong việc thu hồi và cấp phát đất đai theo các chương trình hỗ trợ dân tộc thiểu số đã gây ra những xung đột phát sinh làm trầm trọng thêm những bất ổn xã hội và phá vỡ sự cố kết cộng đồng.

Từ khóa: *dân tộc thiểu số, tiếp cận đất đai, xung đột đa quyền, xung đột đất đai, xung đột phát sinh*

Abstract

LEGAL PLURALISM AND DERIVATIVE CONFLICTS IN LAND ACQUISITION IN MINORITY ETHNIC COMMUNITIES IN BINH PHUOC PROVINCE

Conflict of interests over land is an inevitable problem for an economy in transition like Vietnam. A legal pluralism conflict is a clash between customary and indigenous land rights which are granted chronologically by different political and economic institutions. The paper presents the types and causes of land conflicts due to the acquisition and allocation of forestry and agricultural land in ethnic minority areas, in which disputes and lawsuits related to land use rights conflicts arise. Taking a diversity approach based on the socioeconomic characteristics of ethnic minorities, identifying barriers to land access as well as the limited ability to socialize in local ethnic minorities results in poverty and

socioeconomic backwardness in comparison to other ethnic minorities. At the same time, the allocation of land after acquisition in the enforcement of the local government according to policies to support ethnic minorities has had led to land conflicts that make social unrest worse and break up communities.

1. Giới thiệu

Xung đột đất đai có thể đến từ nhiều nguyên nhân, xét ở cấp độ trung và vĩ mô, nguyên nhân gây xung đột đất đai đến từ việc thay đổi thể chế kinh tế - chính trị nhằm điều chỉnh việc quy hoạch, phân phối lại đất đai; từ quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh chóng cùng với những tác động từ bên ngoài khi hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu khiến cho đất đai không giá trị vốn về mặt tài chính trở thành một loại hàng hóa đặc biệt và nguồn vốn kinh tế quan trọng. Xung đột đa quyền đất đai được hiểu một diện tích đất mà trên đó có nhiều quyền khẳng định tính hợp pháp liên quan đến việc sở hữu và sử dụng nó. Sự khẳng định quyền hợp pháp này mang tính lịch sử và truyền thống và những xung đột về quyền của nó bị xung đột theo những thể chế kinh tế - chính trị khác nhau qua thời gian. Trong xung đột lợi ích đất đai, yếu tố lịch sử được xem là một chiều kích quan trọng nhằm xác định các mâu thuẫn giữa các quyền để tìm cách dung hòa, thỏa hiệp và bù đắp chứ không chỉ xem xét trên những xung đột hiện tại. Bởi nếu bỏ qua cách nhìn lịch sử của thể chế và quản lý đất đai sẽ vấp phải những xung đột mà ở đó quyền lực và các diễn ngôn phát triển thắng thế hơn, được ưu tiên hơn. Xung đột đa quyền xảy ra phổ biến ở hầu hết các quốc gia, nhất là các quốc gia được vận hành bởi các luật tục của các nhóm dân tộc bản địa trước sự xâm nhập của tư bản chủ nghĩa, toàn cầu hóa ở châu Á, Phi và Mỹ La Tinh.

Nếu chỉ xét từ thế kỷ XX đến nay, việc khai thác, sở hữu và sử dụng đất đai trên toàn lãnh thổ Việt Nam đã trải qua nhiều biến động do những thay đổi chế độ - thể chế mang lại. Riêng vùng đất phía Nam từ vĩ tuyến 17 trở vào đã trải qua những thể chế đất đai khác nhau dưới sự quản lý của chính quyền thuộc địa Pháp, chính quyền dưới sự điều hành Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Thiệu và của Đảng và Chính phủ Việt Nam sau khi thống nhất đất nước năm 1975, trong đó thể hiện những quan điểm tư tưởng chính trị khác nhau giữa nhà nước đối với các nhóm dân tộc, từ đó có những chính sách khác nhau đối với đất đai. Trải qua quá trình đó, văn hóa, luật tục đất đai và tập quán canh tác và sản xuất của các nhóm dân tộc thiểu số phía Nam cũng thay đổi và chịu những ảnh hưởng từ những thay đổi thể chế đó. Có thể thấy, Đảng và Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến các nhóm dân tộc thiểu số, trong việc gắn kết họ vào một khối đại đoàn kết dân tộc, thúc đẩy hội nhập xã hội, tiến bộ kinh tế của họ với người Kinh. Điều này thể hiện qua các chính sách, chương trình, dự án thúc đẩy phát triển ở các vùng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, việc triển khai trên thực tế cùng với sự tiếp nhận và thích ứng của các nhóm dân tộc thiểu số tạo ra những mức độ thay đổi và chịu ảnh hưởng khác nhau, tích cực lẫn tiêu cực, trong đó có cả những bất cập từ những chính sách và việc thực hiện ở các cấp quản lý. Vì thế, việc phân tích và làm rõ vấn đề xung đột đất đai và dự báo xu hướng của vấn đề là những chủ đề nghiên cứu hữu ích cho Luật và những chính sách đất đai trong thời gian tới.

Bài viết này là kết quả nghiên cứu trường hợp liên quan đến đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số, thuộc đề tài cấp Bộ *Xung đột đất đai ở Đông Nam Bộ hiện nay – Thực trạng và giải pháp*. Đây là một phân tích điển hình xung đột đất lâm nghiệp/đất nông nghiệp và vấn đề dân tộc thiểu số trong việc phân bổ đất đai liên quan đến hài hòa lợi ích xã hội và phát triển bền vững. Đây cũng là một vấn đề quan trọng liên quan đến những thảo luận gần đây ở Việt Nam về tích tụ ruộng đất, công nghiệp hóa và thương mại hóa nông nghiệp trong bối cảnh phát triển kinh tế hướng đến xuất khẩu và nền kinh tế dựa vào nguồn tài nguyên đất đai để tích lũy tư bản và phát triển. Các phân tích trong bài viết này nằm trong những nan đề về giữa sở hữu toàn dân để đảm bảo công bằng, hài hòa lợi ích nhưng vẫn hiệu quả và phát triển kinh tế; giữa thúc đẩy hội nhập xã hội và tiến bộ kinh tế của người dân tộc thiểu số bằng những chính sách riêng, đặc thù trong khi thúc đẩy các thể chế, chính sách phát triển tận dụng mọi nguồn lực con người và tự nhiên.

2. Phương pháp

2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu: Để làm rõ xung đột đa quyền và xung đột phát sinh đến từ việc thu hồi và cấp phát đất đai ở các cộng đồng dân tộc thiểu số, sự tiếp cận các chính sách liên quan đất đai, đặc biệt là đất lâm nghiệp và những chính sách đối với dân tộc thiểu số liên quan đến việc quy hoạch và phân phối đất đai cũng như khả năng tiếp cận đất đai của họ thông qua thể chế đó. Đồng thời tìm hiểu luật tục và tập quán canh tác đất đai của dân tộc thiểu số và nhu cầu đất đai của họ. Cách tiếp cận về sự đa dạng và khác biệt giữa các nhóm dân tộc được áp dụng trong bài viết này khi cho rằng không có sự đồng nhất giữa các nhóm dân tộc, sự khác biệt về đặc điểm kinh tế - xã hội giữa nhóm dân tộc thiểu số tại chỗ và dân tộc thiểu số di cư đến được phân tích để xem xét những khác biệt này tạo ra những rào cản và thuận lợi gì cho việc tiếp cận đất đai và cải thiện sinh kế trong các hoạt động kinh tế - xã hội tại địa phương.

2.2. Phương pháp thu thập thông tin: Trong bài viết, chúng tôi thực hiện cả phương pháp định lượng và định tính. Chúng tôi chọn hai xã tại tỉnh Bình Phước, nơi tập trung sinh sống của các nhóm dân tộc thiểu số, nơi có sự chuyển đổi từ đất lâm nghiệp thành đất nông nghiệp và tiến hành những dự án thu hồi đất lâm nghiệp và giao đất cho tư nhân trồng cao su sau khi giải thể các nông lâm trường. Chúng tôi đã thực hiện phỏng vấn bằng bản hỏi với 100 hộ dân tộc thiểu số bị thu hồi đất ở xã Đ.N và Đ.H trong đó 36 hộ là dân tộc thiểu số tại chỗ và 64 hộ dân tộc thiểu số di cư đến. Các câu hỏi bản hỏi tập trung vào việc thu hồi và bồi bù đất đai, cách thức tiến hành thu hồi, trong đó có tìm hiểu những vụ tranh chấp và khiếu kiện đất đai và kết quả khiếu kiện và những thay đổi sinh kế trước và sau khi thu hồi.

Chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 10 cuộc phỏng vấn sâu với trưởng thôn, các cán bộ địa phương về hưu và cán bộ đang làm việc; những người có hiểu biết về văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số; những nhóm dân tộc bị thu hồi đất; với hộ đã từng được giao đất lâm nghiệp hoặc sử dụng lâm sản, hộ bị thu hồi đất hoàn toàn, hộ có làm đơn khiếu kiện, hộ làm đơn khiếu kiện tập thể. Các phỏng vấn sâu chủ yếu khai thác các thông tin về nguồn gốc đất đai, luật tục và tập quán canh tác đất đai, quá trình di cư và định cư, thời

điểm thu hồi, thu hồi để làm gì, ai là hưởng dụng, chiến lược sinh kế tiếp cận các chương trình hỗ trợ dân tộc thiểu số như thế nào, tác động của các chính sách thu hồi đối với sinh kế của đồng bào thiểu số, họ đã đấu tranh để giành lại quyền tiếp cận hợp pháp của mình như thế nào, các trường hợp tranh chấp/khiếu kiện được giải quyết ra sao.

Chúng tôi cũng thu thập các văn bản pháp luật và chính sách liên quan đến đất lâm nghiệp qua thời gian và các chính sách của chính phủ đối với các dân tộc thiểu số, bao gồm *Quyết định 134/2004/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn*, sau gọi tắt là chương trình 134 và *Quyết định 1592/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2009 về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn*, sau gọi tắt là chương trình 1592. Đây là hai chính sách được áp dụng và triển khai trên địa bàn khảo sát.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Việc khai thác và sử dụng đất lâm nghiệp ở Bình Phước của các cộng đồng dân tộc thiểu số

Đa số các nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam sinh sống ở khu vực đồi núi, xung quanh các khu rừng, sinh kế dựa vào rừng và làm nương rẫy các ngọn đồi, chỉ một số ít dân tộc thiểu số sống ở khu vực đô thị như Chăm, Hoa. Trước năm 1975, các nhà dân tộc học có thể dùng địa bàn cư trú như cách tiếp cận phân loại các nhóm dân tộc theo địa lý, ví dụ các dân tộc miền núi phía Bắc như Tày, Nùng, Dao, Hmong, các dân tộc thiểu số Tây Nguyên như Êđê, Gia Lai, Mnong, Bana, các dân tộc Nam Bộ: Khmer, Hoa, Chăm; các dân tộc Đông Nam Bộ như Xtieng, Mnong, Chơ ro. Sau ngày giải phóng, với những chính sách hợp hóa nông nghiệp, thành lập các nông lâm trường, các chính sách dân dân ở các đô thị và đưa dân đi khai phá những vùng đất còn hoang vắng đã xáo trộn tính chất địa lý, địa bàn sinh sống của các dân tộc thiểu số. Các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư vào Tây nguyên và các tỉnh Đông Nam Bộ mạnh mẽ, cho đến nay dường như không còn tính chất đặc thù về địa lý dân tộc trong các báo cáo về dân tộc tại các tỉnh khu vực này.

Sau 1975, toàn bộ đất đai được quy định là sở hữu toàn dân, đất đai phía Nam được đưa vào sản xuất tập thể. Ngoài đất hộ gia đình, đất đai được quy hoạch và giao cho các nông lâm trường khai thác và quản lý. Việc quy hoạch và giao đất lúc bấy giờ được thực hiện dựa trên bản đồ, mà không được đo đạc chính xác ngoài thực địa nên có những phần đất của nông, lâm trường bao trùm lên cả phần diện tích canh tác vốn đã tồn tại từ lâu của các dân tộc thiểu số tại chỗ. Khi có Luật đất đai 1993 và đặc biệt là khi các nông trường giải thể, các thể chế và chính sách kinh tế hướng đến thị trường, đẩy mạnh các hoạt động xuất khẩu nông sản, sự lên ngôi của các cây công nghiệp như cà phê, điều, cao su đã thúc đẩy quá trình tích tụ đất đai, giao đất cho một số tổ chức, cá nhân khai thác cùng với đó là một lượng dân nhập cư vào vùng đất này. Trong những người di cư đến, ngoài dân tộc Kinh còn có các dân tộc thiểu số phía Bắc như Tày, Nùng. Khi họ đến, hầu hết các đất

đai đều có chủ chính là các dân tộc tại chỗ. Họ mua lại đất ở, đất ruộng (đất bãi) của người dân tộc thiểu số tại chỗ, đất rẫy để canh tác và cộng cư với người dân tộc tại chỗ. Dù chưa được cấp giấy chứng nhận và việc mua bán bằng những tờ giấy được viết bằng tay theo thỏa thuận giữa người mua và người bán, nhưng việc cư trú, canh tác và sản xuất trên đất vẫn diễn ra ổn định, không có tranh chấp, xung đột, quyền sở hữu theo luật tục của người dân tộc thiểu số vẫn được thừa nhận và tôn trọng trong các hoạt động giao dịch dân sự.

Hiện nay, một phần đất lâm nghiệp trước đây đã được chuyển đổi sang đất nông nghiệp và cấp chứng nhận sử dụng cho người dân, nhưng phần lớn đất lâm nghiệp ở đây chưa được quy hoạch và cấp giấy chứng nhận cho những hộ dân đã canh tác và sản xuất từ lâu. Trong 100 hộ được phỏng vấn, có 21 hộ dân tộc thiểu số đang canh tác trên đất lâm nghiệp chưa được chuyển đổi sang đất nông nghiệp để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ở phần đất còn “nhập nhằng này” đang xảy ra những vấn đề liên quan đến mua bán đất đai bằng giấy chuyển nhượng viết tay giữa hai bên làm bằng chứng chứ chưa được công nhận chính thức, tình trạng tín dụng phi chính thức và thuê tóm đất đai của những người có tài chính tư nhân đã thu hẹp đất đai sử dụng của người dân tộc thiểu số. Người dân tộc thiểu số cũng không thể tiếp cận tài chính vì đất đai chưa được công nhận chính thức thì không thể thế chấp vay ngân hàng lấy vốn đầu tư cho sản xuất mà họ phải dựa vào thị trường tín dụng phi chính thức này để giải quyết những khó khăn trong sản xuất và sinh hoạt gia đình.

3.2. Xung đột đa quyền trên đất lâm nghiệp: luật tục và luật đất đai chung

Luật tục và tập quán canh tác của các dân tộc thiểu số phía Nam được ghi nhận và được thừa nhận bởi các chế độ chính trị trước đó, cũng như việc cảnh báo những xung đột đất đai và xung đột xã hội có thể xảy ra khi những quyền này không được thừa nhận và tôn trọng (McElwee, 2021; Vũ Đình Lợi, Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng, 2000). Hai dân tộc được coi là dân tộc tại chỗ tại Bình Phước Xtieng và Mnonng vì sự cư trú lâu đời của họ trên vùng đất này. Những mô tả về luật tục và tập quán canh tác của họ với đất đai từ các cuộc phỏng vấn và tra cứu tài liệu cho biết họ sinh sống bằng cách phát rừng làm rẫy, trồng các mùa vụ khác nhau, lúa, mì và hoa màu. Khi diện tích trồng lúa không còn dưỡng chất giúp cây lúa và hoa màu, họ để cho đất nghỉ ngơi, phục hồi tự nhiên, sẽ trở lại canh tác sau một số năm nhất định, để chuyển sang một diện tích khác để canh tác. Diện tích tích lũy của hộ gia đình, kể cả đất hưu canh tùy theo lực lượng lao động của gia đình và thay đổi theo biến động của gia đình như cho con, sang nhượng lúc khó khăn. Luật tục đất đai của họ được các chế độ - chính quyền khác nhau ở miền Nam thừa nhận và tôn trọng, vì thế kéo dài tình trạng kinh tế tự cấp tự túc. Theo các nhà dân tộc học, luật tục đất đai và tập quán canh tác của dân tộc thiểu số có tính chất bảo vệ môi trường, không làm tổn hại đến rừng già, không dùng phân thuốc mà để cho đất đai nghỉ ngơi và phục hồi tự nhiên.

Kết quả khảo sát cho thấy rằng trước khi có Luật đất đai 1993, luật tục và tập quán canh tác của dân tộc thiểu số tại chỗ tại Bình Phước chưa bị xáo trộn, các thể chế đất đai cũ và mới chưa va chạm và những tác động từ bên ngoài như di dân, công nghiệp hóa nông nghiệp, thương mại hóa nông nghiệp chưa gây ra xung đột lợi ích đất đai. Tuy nhiên sự xáo

trộn và tác động đến luật tục và tập quán canh tác chưa chịu tác động mạnh cho đến đầu thập niên 1990, khi mà lượng di cư đến quá lớn, tác động đến không gian sống, không gian đất đai tiềm năng cho khai thác ở các thế hệ sau (Salamink, 2006). Theo các cuộc phỏng vấn các dân tộc thiểu số di cư đến, thời điểm 1997 trở về trước, họ chỉ trồng lúa và hoa màu khi đó cây công nghiệp chưa trở thành cây trồng chủ đạo ở đây. Thời điểm cây cà phê, điều cao su có giá, cũng là thời điểm nông trường giải thể, một số người dân tộc thiểu số di cư đến đã tiến vào khu đất của nông lâm trường cũ, trừ khu rừng phòng hộ, để phát hoang trồng cây điều và mì. Theo kết quả phỏng vấn, những người dân tộc di cư đến hiểu rõ các thể chế sở hữu và sử dụng đất đai kể cả luật đất đai chung và luật tục, họ biết rõ đất nào của nông lâm trường, đất nào của người dân tại chỗ. Điều đó có nghĩa các dân tộc thiểu số phía Bắc này đã quen với những thể chế đất đai hiện tại, họ có sự mô phỏng kinh tế và có sự tham gia lâu dài vào các hoạt động kinh tế với người Kinh. Trong khi đó dân tộc tại chỗ lại có thời gian thích ứng với các thể chế đất đai hiện tại muộn hơn các dân tộc thiểu số phía Bắc.

Vào những năm 2003-2006, tỉnh Bình Phước ban hành chính sách thu hồi đất đai, bao gồm đất của các nông lâm trường cũ giao cho các tổ chức, công ty để trồng cao su để phát triển kinh tế địa phương, thực hiện an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo. Đất đai được khoanh vùng, quy hoạch và giao cho các tổ chức cũng dựa trên bản đồ, trong đó bao gồm cả đất canh tác, đất ở lâu đời của người dân và đất mua bán theo thỏa thuận giữa người dân tại chỗ và người di cư đến. Các cây trồng, nhà cửa vật nuôi của dân bị san bằng, không đền bù cho đất lẫn cây trồng cũng không có việc đổi đất mới cho người bị thu hồi. Không có luật tục đất đai, tập quán canh tác, truyền thống văn hóa nào được thừa nhận, tất cả đều bị quy vào tội phá rừng trái phép và dùng diễn ngôn đó để cưỡng chế đất đai.

Việc áp dụng một luật đất đai chung bao trùm lên một luật tục đất đai lâu đời dẫn đến sự chồng chéo về quyền sở hữu và sử dụng đất đai đã gây ra xung đột đất đai liên quan đến sự khẳng định quyền hợp pháp. Một hệ quả khác khiến cho xung đột đa quyền bị nhấn chìm hay bỏ qua đó là chính sách ủng hộ tích tụ đất đai và tập trung tất cả mọi nguồn lực cho mục tiêu phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa nông nghiệp và thương mại hóa nông nghiệp. Wehrmann (2008) cho rằng sự thay đổi các thể chế khác nhau, có thể dẫn đến xung đột đất đai. Có thể thấy, hiệu quả kinh tế từ việc trồng cây công nghiệp với diện tích lớn ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ từ cuối thập niên 1990 đã dẫn một dòng di cư lớn đến vùng đất này khiến cho đất đai trở thành “hàng hóa” “vốn” “nguồn lực khan hiếm” “lợi nhuận” và ngày càng khó tiếp cận đối với các hộ nghèo và hộ dân tộc thiểu số tại chỗ. Các diễn ngôn đi cùng với chính sách tích tụ đất đai bao gồm phát triển “hướng đến xuất khẩu”, “xóa đói giảm nghèo”, “phát triển các vùng chuyên canh”, “đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ”, “gia tăng sản lượng” đã che lấp đi sự xung đột về lợi ích, nhu cầu và sinh kế của các nhóm dân tộc thiểu số bị thu hồi đất trong một nền kinh tế chuyển đổi. Các diễn ngôn liên quan đến luật tục, văn hóa đất đai của hộ dân tộc thiểu số tại chỗ dù được chú ý nhưng bị nhấn chìm trong những diễn ngôn phát triển lớn hơn, có sức nặng hơn. Có lẽ, họ chỉ mong chờ vào những chính sách có triết lý mang nhiều tính đạo đức: “hài hòa lợi ích”, công bằng” “hỗ trợ các dân tộc thiểu số”. Khi các

diễn ngôn bị xung đột, mâu thuẫn, bị đặt giữa những nan đề khó phân định đã tạo áp lực trong công tác giảm nghèo và cải thiện sinh kế cho dân tộc thiểu số của địa phương, từ đó xuất hiện những diễn ngôn về tiến bộ được áp lên những đặc điểm văn hóa – xã hội của dân tộc thiểu số tại chỗ: “nhận thức thấp”, “đua đòi”, “nhậu nhẹt”, “không lo làm ăn”, “thích tự do”, “không quen kỷ luật”, “không chịu làm công ty”.

3.3. Thu hồi đất đai và tác động của chính sách thu hồi đối với sinh kế của các cộng đồng dân tộc thiểu số

Tác động của việc thu hồi đất đai đối với sinh kế của các hộ gia đình là điều dễ nhận biết, nhất là đối với vùng nông thôn và vùng có người dân tộc thiểu số sinh sống. Sự tăng dân số ở các vùng nhóm dân tộc thiểu số sinh sống có thể ảnh hưởng đến quỹ đạo phát triển của họ. Một số báo cáo về các nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam nhấn mạnh vấn đề gia tăng dân số tại các vùng có các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống đang tạo ra áp lực đất đai, từ đó đe dọa đến sinh kế dẫn đến tình trạng đói nghèo của họ (Jamieson, Le Trong Cuc, Rambo, 1998; Rambo và Jamieson, 2003). Sự gia tăng dân số và thiếu đất đai sản xuất ở các tỉnh phía Bắc đã khiến các dân tộc phía Bắc theo các chính sách khuyến khích của nhà nước di cư vào các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ vào những năm 1990 để tìm kiếm đất đai, ổn định cuộc sống. Dòng di cư của các dân tộc phía Bắc cùng với người Kinh mua đất của các dân tộc thiểu số tại chỗ, đồng thời họ cũng tham gia vào việc phát rừng làm rẫy dẫn đến phá vỡ không gian văn hóa, không gian sinh thái cùng hoạt động sinh kế dựa vào rừng của dân tộc thiểu số tại chỗ. Dân tộc thiểu số tại chỗ có sự hội nhập xã hội kém có xu hướng co cụm, tiếp tục lựa chọn cuộc sống du canh du cư và tiếp tục di chuyển vào rừng sâu.

Những dự án thu hồi để giao đất cho các công ty trồng cao su thông qua tuyên truyền của những cán bộ địa phương đối với các hộ dân tộc thiểu số diện thu hồi như sau: “thu hồi để lập quỹ đất phát triển”, “thu hồi cho xóa đói giảm nghèo”, “thu hồi thực hiện an sinh xã hội”, “thu hồi cho chương trình 134, 1592”, kể cả những tuyên truyền mang tính chất đe dọa “thu hồi vì tội phá rừng”. Những hộ dân tộc bị thu hồi đất, theo phỏng vấn, rất mù mờ về những chính sách thu hồi đó và việc thu hồi đó có lợi gì cho họ. Những thông tin như “đất trồng cây trước năm 2003 không bị thu hồi, đất trồng sau 2003 bị thu hồi và bị chặt bỏ” hay những hứa hẹn về việc sử dụng lao động tại chỗ cho hoạt động sản xuất từ phía các công ty được giao quyền sử dụng đất là thông tin thu thập từ các cán bộ địa phương, trong khi các hộ dân tộc không biết và không nắm rõ những quy ước và cam kết này. Họ chỉ thấy sau những mệnh lệnh được ban hành với nhiều tuyên bố khác nhau thì đất đai của họ bị thu hồi mà không có sự đền bù và có sự cưỡng chế đất đai đối với người phản đối. và sau cùng là các công ty đưa xe ủi đến san bằng đất đai và cây trồng của họ (bảng 3).

Do sinh kế dân tộc thiểu số chủ yếu dựa vào nông nghiệp nên diện tích đất đai mà họ được phép sử dụng có ý nghĩa quan trọng liên quan cuộc sống của họ. Theo kết quả khảo sát, diện tích đất bị thu hồi từ hộ dân tộc thiểu số nói chung nhiều nhất vào khoảng từ 1ha đến 3ha: đối với hộ dân tộc tại chỗ, khoảng đất này chiếm đến 58,3%, đối với hộ dân tộc di cư đến cũng chiếm tỉ lệ cao nhất khoảng 37,5%. Đáng chú ý là tỷ lệ hộ dân tộc

di cư đến bị mất đất dưới 1ha cao hơn so với tỷ lệ dân tộc tại chỗ: 31,3% so với 8,3 % và tỉ lệ hộ dân tộc tại chỗ và dân tộc di cư đến mất đất do thu hồi từ 3ha trở lên chiếm tỷ lệ gần như tương đương nhau : 33,4% và 31,3%. Điều đó cho thấy từ năm 2000 trở về trước, việc sử dụng và sản xuất trên đất ở người dân tộc thiểu số lớn hơn so với hiện nay, cho thấy tình trạng ngày càng manh mún của đất đai. Tỷ lệ hiện đang sản xuất từ 3ha trở lên đều giảm ở tất cả các hộ dân tộc, cụ thể tỷ lệ này ở hộ dân tộc tại chỗ là 2,8%, ở hộ dân tộc di cư đến 6,2% (bảng 1).

Bảng 1. Tổng diện tích thu hồi của hộ gia đình, phân theo hộ tại chỗ và hộ di cư đến

	Dưới 1ha	Từ 1ha đến 3ha	Từ 3ha đến 5ha	Trên 5ha	Tổng
	3	21	6	6	36
Dân tộc tại chỗ	(8.3)	(58.3)	(16.7)	(16.7)	(100.0)
	20	24	13	7	64
Dân tộc di cư đến	(31.3)	(37.5)	(20.3)	(10.9)	(100.0)
Tổng	23	45	19	13	100
	(23.0)	(45.0)	(19.0)	(13.0)	(100.0)

Số liệu trong ngoặc là tỉ lệ phần trăm trên tổng số

Sau khi thu hồi, việc sinh kế dựa trên sở hữu diện tích nhỏ không cải thiện được đời sống kinh tế của hộ gia đình. Đối với đất đai hiện có của dân tộc thiểu số, phân theo dân tộc tại chỗ và dân tộc di cư đến. Tỷ lệ đất canh tác dưới 1ha ở người dân tộc tại chỗ dưới 1ha chiếm đến 30,6%, tỉ lệ hộ có từ 1ha đến 3ha chỉ chiếm 16,7%. Đáng chú ý là tỉ lệ không có đất sản xuất chiếm đến 50% tổng số hộ được hỏi. So với dân tộc tại chỗ, tỉ lệ hộ dân tộc di cư đến có đất sản xuất chiếm đến 89,1%, trong đó có đến 40,6% số hộ có từ 1 đến 3ha và 42,2% có dưới 1ha. Hiện tại, thu nhập phụ thuộc giá cả thị trường với chi phí phân bón, vật tư ngày càng cao khiến cho đời sống của họ ngày càng bấp bênh. Đứng trước thực tế đó, việc đa dạng các chiến lược sinh kế là một đòi hỏi bắt buộc, không thể chỉ dựa vào sản xuất trên đất đai, để chuyển đổi nghề nghiệp cần đầu tư vào giáo dục và đào tạo để nâng cao trình độ học vấn, tay nghề, và kỹ năng.

Bảng 2. Tổng diện tích đất sản xuất hiện có của hộ gia đình, phân theo hộ dân tộc tại chỗ và hộ dân tộc di cư đến (ha)

	Không còn đất sản xuất	Dưới 1ha	Từ 1ha đến 3ha	Từ 3ha đến 5ha	Trên 5ha	Tổng
	18	11	6	1	0	36
Dân tộc tại chỗ	(50.0)	(30.6)	(16.7)	(2.8)	(0.0)	(100.0)
	7	27	26	2	2	64
Dân tộc di cư đến	(10.9)	(42.2)	(40.6)	(3.1)	(3.1)	(100.0)
Tổng	25	38	32	3	2	100
	(25.0)	(38.0)	(32.0)	(3.0)	(2.0)	(100.0)

Số liệu trong ngoặc là tỉ lệ phần trăm trên tổng số

Đối với các dân tộc tại chỗ, dường như các chiến lược sinh kế chỉ phụ thuộc vào đất, trong khi đó các dân tộc thiểu số khác hướng đến việc đa dạng hóa các nguồn thu nhập của họ: làm thuê nông nghiệp, làm công nhân, làm dịch vụ mua bán nhỏ. Mức độ

mô phỏng đời sống xã hội và đời sống kinh tế theo người Kinh của nhóm dân tộc phía Bắc tốt hơn dân tộc tại chỗ. Vì vậy, việc cộng gộp chính sách đối với dân tộc thiểu số di cư đến và dân tộc thiểu số tại chỗ tạo thêm gánh nặng về mặt chính sách cho địa phương khi nguồn lực ngày càng hạn hẹp, nếu không có những suy xét dựa trên nhóm yếu thế nhất sẽ dẫn đến kiệt quệ, thiệt thòi và bất công đối với nhóm dân tộc thiểu số tại chỗ, vừa mất không gian văn hóa của họ, vừa thiếu sinh kế bền vững cho họ.

Việc đồng nhất các dân tộc thiểu số là một nguyên nhân có thể dẫn đến những sai lầm chính sách khi không nâng đỡ đúng đối tượng cần nâng đỡ và hỗ trợ hơn trong lúc nguồn lực hạn chế và khan hiếm. So sánh đất đai bị thu hồi và tình trạng sở hữu đất đai hiện tại, người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ bị thu hồi đất đai rất lớn, có chiều hướng đảo ngược trước khi thu hồi và hiện tại, sở hữu lớn trước khi thu hồi và sở hữu ít và không có đất ở hiện tại. Điều đó có nghĩa là sau một quá trình cùng cộng cư, đất đai sử dụng của người dân tộc thiểu số ngày càng manh mún, thu hẹp hơn so với dân tộc di cư đến, đặc biệt là số hộ không có đất ngày càng tăng. Điều đó cho thấy, tính tiến bộ kinh tế của dân tộc di cư đến và sự tụt hậu về mặt kinh tế của dân tộc thiểu số tại chỗ. Tình trạng tiếp tục du canh du cư và tiếp tục sống dựa vào rừng vẫn còn tiếp tục ở các đồng bào tại chỗ. Từ đó dẫn đến việc hội nhập xã hội của họ lại tiếp tục tái diễn bởi sự giới hạn về ngôn ngữ, và trình độ học vấn, đa số người đồng bào không nói được tiếng Việt và tỉ lệ mù chữ chiếm đến 33% trên tổng số người được hỏi.

3.4. Xung đột phát sinh từ chương trình thu hồi, cấp phát đất đai ở dân tộc thiểu số

Hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số có sinh kế gắn liền với hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và đây là nguồn sinh kế chính của họ. Vì thế, đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt quan trọng đối với cuộc sống của các hộ dân tộc thiểu số. Có thể thấy, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều Luật và chính sách liên quan đến phân phối đất đai cho dân tộc thiểu số. Ví dụ, Điều 27 của Luật Đất đai 2013 quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước về đất ở, đất sản xuất nông nghiệp đối với dân tộc thiểu số phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng, đồng thời có chính sách tạo điều kiện cho dân tộc thiểu số trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất để sản xuất. Luật cũng quy định đối với quỹ đất thu hồi của các tổ chức đang sử dụng đất nông nghiệp sẽ được ưu tiên để giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số không có đất hoặc thiếu đất sản xuất. Bên cạnh đó, Luật Lâm nghiệp năm 2017 (khoản 6, Điều 4) quy định: “Nhà nước bảo đảm cho đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư sinh sống phụ thuộc vào rừng được giao rừng gắn với giao đất để sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; được hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng, chia sẻ lợi ích từ rừng; được thực hành văn hóa, tín ngưỡng gắn với rừng theo quy định của Chính phủ”. Ngoài ra, nhiều Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Giảm nghèo đã được triển khai, trong đó người dân tộc thiểu số là nhóm hưởng lợi chính, ví dụ như Chương trình 134, Chương trình 135 giai đoạn 1 và giai đoạn 2, Chương trình giảm nghèo bền vững 2016-2020. Gần đây, chính sách của Chính phủ dành cho các dân tộc thiểu số, được ban hành năm 2016, là “Quyết định về các chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng

dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020” và Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới cũng đề cập đến các dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa. Mục tiêu tổng thể của các chính sách này nhằm thúc đẩy giảm nghèo bền vững và thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm dân tộc và các vùng khác nhau của đất nước trong khi bảo vệ và giữ gìn văn hóa và phong tục dân tộc.

Trong cuộc khảo sát, chúng tôi tiến hành thu thập các chính sách địa phương và các báo cáo về việc triển khai chính sách của chính phủ tại địa phương. Trên địa bàn, xã Đ.H nơi cư trú của các nhóm dân tộc thiểu số di cư đến, đã triển khai việc cấp phát đất sản xuất cho hộ dân tộc thiểu số theo ba chương trình. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân xã Đ.H về việc thực hiện cấp đất theo các chính sách dân tộc, có 63 hộ dân tộc được cấp đất theo chương trình 134, 1592 và chương trình cấp đất cho hộ thiếu đất sản xuất sau thu hồi. Tuy nhiên, số đất được cấp này hầu hết đã bị chủ cũ tái chiếm và canh tác: 53/63 hộ. Số hộ còn lại rơi vào tình trạng: không nhận hay rời khỏi địa phương, canh tác và bỏ hoang. Số hộ dân tộc cấp đất theo chương trình 134 gồm 38 hộ, với diện tích được cấp từ 0,5 ha đến 1 ha. Số hộ được cấp theo chương trình 1592 gồm 11 hộ, với diện tích được cấp từ 0,5ha đến 1ha. Số hộ được cấp theo chương trình thiếu đất sản xuất sau thu hồi là 14 hộ, với diện tích được cấp 1ha. Với kết quả thực hiện này, rõ ràng không mang lại hiệu quả cho người được cấp, đồng thời gây ra những xung đột lợi ích đất đai mới sau khi thu hồi. Những phản hồi và nhận xét về các chương trình cấp đất hộ dân tộc đã được tổng hợp trong bảng 3.

Bảng 3. Tổng hợp các ý kiến của người dân liên quan đến giải quyết xung đột lợi ích đất đai

	Các ý kiến
Về mặt kỹ thuật	- Tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến của người dân - Đền bù, hỗ trợ đất và việc làm để dân tiếp tục có sinh kế - Không giao đất cho các công ty không có năng lực tài chính, giao không đúng pháp luật khi chưa lấy ý kiến và được sự đồng thuận của người dân - Cấp quyền sử dụng đất cho dân - Nên giải thích rõ ràng với các ý kiến của người dân - Trước khi thu hồi đất cần quy hoạch một khu vực khác đổi đất cho dân để dân tiếp tục canh tác và sản xuất
Những bất cập trong việc cấp đất chương trình 134, 1592 và chương trình cấp cho hộ thiếu đất sau thu hồi ở xã Đ.H	- Lấy đất của người nghèo chia lại cho người nghèo - Xung đột giữa người bị thu hồi và người được cấp - Được cấp nhưng không canh tác được do chủ cũ tiếp tục canh tác hay tìm cách phá hoại, ngăn cản - Được cấp nhưng không canh tác được vì đồi dốc, xói mòn, bạc màu, tồn phân thuốc, cây trồng không phát triển - Cấp đất dốc cho dân nghèo, cấp đất bằng phẳng, tươi tốt cho công ty - Lấy đất của người trong làng chia cho người làng gây mất đoàn kết - Thu hồi đất tốt của dân, chia lại đất xấu cho dân
Tiếp cận đất đai	- Nên giao đất cho dân canh tác, sản xuất, nhà nước hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật, bảo vệ rừng để xóa đói giảm nghèo - Đồng bào dân tộc không có đất sản xuất - Cấp đất sản xuất nơi khác sau khi thu hồi để dân có đất sản xuất và sinh sống - Hỗ trợ đất sản xuất cho người đồng bào để họ có nguồn để sinh sống - Đất lâm nghiệp rất lớn nhưng không cho dân canh tác để cho công ty sản xuất - Bồi thường/ đền bù là một phần, dân vẫn muốn có đất để sản xuất hơn

Khác với các dân tộc thiểu số di cư đến ở xã Đ.H, cuộc khảo sát bằng bản hỏi và phỏng vấn sâu không ghi nhận các chương trình cấp phát đất theo chính sách dân tộc ở xã Đ.N, trong đó có 36 hộ dân tộc thiểu số tại chỗ và có đến 50% hộ trong số đó không có đất sản xuất. Người dân tộc thiểu số tại chỗ không được hưởng lợi bất cứ lợi ích gì từ những việc thu hồi đất đai, hỗ trợ hay nâng đỡ sinh kế sau khi thu hồi. Trong khi đó, những chương trình cấp đất theo chính sách dân tộc ở xã Đ.H thể hiện sự quan tâm hơn với các nhóm dân tộc thiểu số trên địa bàn, nhưng trên thực tế chỉ mang tính hình thức, không hiệu quả mà còn gây ra những xung đột phát sinh giữa các hộ trong các cộng đồng làng xóm. Quỹ đất dành cho các chương trình cấp phát được lấy ra từ đất thu hồi của người dân, trong đó phần đất bằng phẳng, bên trong các vùng đồi được giao cho các công ty, phần đất rìa của các vùng đồi được dùng cho việc cấp phát cho các hộ dân tộc thiểu số. Cho nên những phần đất được cấp là những vùng đất dốc, cheo leo, khó di chuyển cho việc chăm sóc cây trồng, xói mòn, cây không phát triển được và tốn nhiều phân thuốc nên không mang lại lợi nhuận cho người được cấp. Tuy nhiên, phần lớn số đất được cấp phát cho các hộ gia đình thiểu số đều bị các chủ cũ tái chiếm, do chính quyền chưa hoàn tất các đền bù bồi thường thỏa đáng, dẫn đến những tranh chấp, xung đột giữa hộ mới được cấp và hộ sử dụng cũ.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Việc thu hồi và cấp phát đất đai diễn ra ở các cộng đồng thiểu số tại Bình Phước diễn ra từ năm 2009-2010 nhưng hệ quả của nó để lại cho hiện tại rất lớn. Tình trạng đói nghèo của dân tộc tại chỗ, những khiếu kiện vẫn còn tiếp tục và những xung đột liên hộ gia đình hậu thu hồi đất đai gây ảnh hưởng đến sự gắn kết cộng đồng vẫn còn tiếp tục. Những vấn đề cốt lõi của xung đột vẫn còn được tranh luận như chính sách thu hồi và bồi thường, đói nghèo và phát triển ở vùng có đồng bào dân tộc thiểu số. Những hệ quả xung đột đất đai kéo dài gây bất ổn xã hội và có thể bùng phát trở lại khi xung đột xã hội khác xảy ra. Nghiên cứu xung đột đất đai ở vùng dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước là một nghiên cứu điển hình liên quan đến quy hoạch đất lâm nghiệp/nông nghiệp trong quá trình chuyển đổi thể chế, đồng thời là những vấn đề liên quan đến các dân tộc sống phụ thuộc vào rừng và nông nghiệp, đất đai không chỉ là sinh kế mà còn là văn hóa, lối sống và tập quán của họ. Để giải quyết hài hòa nhu cầu và lợi ích đất đai, ngoài nền tảng triết lý của chính sách đất đai: hài hòa, công bằng, ổn định xã hội, an ninh lương thực, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững còn chú ý đến mức độ hội nhập xã hội và tiến bộ kinh tế của các nhóm dân tộc thiểu số với những đặc điểm kinh tế - xã hội khác nhau, nhất là vấn đề liên quan đến lịch sử sở hữu đất đai của nhóm dân tộc thiểu số tại chỗ.

Đối với các dân tộc thiểu số tại chỗ, rõ ràng những tác động từ bên ngoài của nền kinh tế thị trường hướng đến xuất khẩu, đất đai trở thành hàng hóa, khan hiếm và ngày càng được quản lý chặt chẽ, và những tác động xã hội đến từ một di cư mạnh mẽ đã đến nhanh hơn sự thích ứng và hội nhập kinh tế - xã hội của họ. Sự chuyển biến về mặt nhận thức, văn hóa và hội nhập xã hội ở họ không thể sở đắc được một sớm một chiều trong khi tỉ lệ mù chữ ở họ chiếm đến 33% trong tổng số khảo sát và phần lớn dân tộc này không nói được tiếng Việt,

không giao tiếp được với người Kinh. Họ quen với lối sinh kế phụ thuộc vào rừng và làm nông, không có kỹ thuật, kỹ năng và tay nghề để tham gia vào thị trường lao động công nghiệp và dịch vụ. Giữa các nhóm dân tộc thiểu số không thể có những đặc điểm văn hóa – xã hội như nhau, những nền tảng như ngôn ngữ, giáo dục, vốn kinh tế bao gồm tay nghề không như nhau không thể áp dụng sự căn chỉnh trên một tiêu chuẩn (McElwee, 2021).

Việc cộng gộp chính sách đối với dân tộc thiểu số di cư đến và dân tộc thiểu số tại chỗ tạo thêm gánh nặng về mặt chính sách cho địa phương khi nguồn lực đất đai ngày càng hạn hẹp, nếu không có những suy xét dựa trên nhóm yếu thế nhất sẽ dẫn đến kiệt quệ, thiệt thòi và bất công đối với nhóm dân tộc thiểu số thiểu tại chỗ, họ thiếu đi những tổ chức xã hội có thể thay họ bảo vệ luật tục đất đai hợp pháp của họ. Các kết quả nghiên cứu tại địa bàn cho thấy, người dân tộc thiểu số tại chỗ Xtieng và Mnong được hưởng lợi rất ít từ những chính sách đất đai, hỗ trợ hay nâng đỡ phát triển. Nhưng sự quan tâm đến dân tộc thiểu số di cư đến ở chương trình 134 và 1592 lại tạo nên những xung đột cấp cá nhân và cộng đồng và không hiệu quả vì người dân không thể canh tác trên đất được cấp. Hoạt động giao đất cho các công ty và dòng người di cư từ các vùng khác đến đã dẫn đến sự di dời điểm định cư của cộng đồng Xtieng ở xã Đ.H đi vào rừng sâu, có nghĩa là tình trạng du canh du cư của người dân tộc thiểu số vẫn còn diễn ra. Họ tiếp tục sống trong sự đói nghèo và co cụm, trong khi việc tìm nơi định cư, tìm kiếm thức ăn và đất đai cho canh tác ngày càng khó khăn hơn trước đây vì đất đai được quản lý chặt chẽ và theo quy hoạch, không còn đất hoang nữa. Nhận biết và hiểu rõ các loại hình xung đột đất đai ở vùng dân tộc thiểu số sống cùng với nguyên nhân và hệ quả do xung đột lợi ích đất đai có thể phòng ngừa xung đột trong tương lai và có những kế hoạch quan phòng để giảm thiểu xung đột đồng thời cung cấp những bằng chứng cho việc hoạch định Luật và chính sách đất đai trong thời gian tới.

Bài viết khai thác dữ liệu từ đề tài cấp Bộ Xung đột lợi ích đất đai tại Đông Nam Bộ hiện nay - Thực trạng và giải pháp do PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy làm chủ nhiệm, cơ quan chủ trì: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Jamieson, N. L., Cuc, L. T., & Rambo, A. T (1998). *The development crisis in Vietnam's mountains*. Hawaii: East-West Center Special Reports.
- [2] McElwee, P (2021). *Country Social Analysis: Ethnicity and Development in Vietnam*. Washington, DC: The World Bank
- [3] Rambo AT, Jamieson NJ (2003). “Upland areas, ethnic minorities, and development”. In: Hy VL, editor. *Postwar Vietnam—Dynamics of a Transforming Society*. Oxford, United Kingdom: Rowman and Littlefield, 139-170
- [4] Salemin, O (2006). “Changing rights and wrongs: The transnational construction of indigenous and human rights among Vietnam's Central Highlanders”. *Focaal*, 47, 32-47.
- [5] Vũ Đình Lợi, Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng (2000). *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- [6] Wehrmann, B (2008). *Land conflicts: A Practical Guide to Dealing with Land Disputes*. Eschborn: GTZ